

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26B - Đường 3/2 - Phường An Hội - Tp Bến Tre

Điện thoại : 0275.3829146 - 0275.3838896

MST : 1300100790

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

**Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính**

NƠI NHẬN BÁO CÁO

LƯU

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Địa chỉ : Số 26B - Đường 3/2 - Phường An Hội - Tp Bến Tre
Điện thoại : 0275.3829146 - 0275.3838896
MST : 1300100790

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

**Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính**

NƠI NHẬN BÁO CÁO

LƯU

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

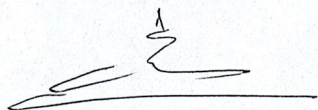
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	7.473.823		606.876.733	614.306.361	44.195	
1111	Tiền Việt Nam	7.473.823		606.876.733	614.306.361	44.195	
112	Tiền gửi Ngân hàng	27.954.274.977		54.744.688.882	43.672.322.356	39.026.641.503	
1121	Tiền Việt Nam	27.954.274.977		54.744.688.882	43.672.322.356	39.026.641.503	
11211	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	37.388.431		38.126.285.414	21.600.880.873	16.562.792.972	
11212	Tiền gửi NH Phát triển Bến Tre	1.979.201.000			895.755.000	1.083.446.000	
11213	Tiền gửi NH Bưu điện Liên Việt	24.779.995.741		11.231.982	15.680.149.320	9.111.078.403	
11214	Tiền gửi NH TMCP Đông Á - CN Bến Tre	229.411.000		6.589.655.804	275.000	6.818.791.804	
11215	Tiền gửi NH TMCP Công thương - CN Bến Tre	768.265.058		10.017.515.682	5.457.544.613	5.328.236.127	
11216	Tiền gửi KBNN	97.347.997				97.347.997	
11217	Tiền gửi NH Phát triển Bến Tre (Theo dõi bảo hành các c.trình th.toán từ KBNN)	62.665.750			37.717.550	24.948.200	
138	Phải thu khác	38.091.715.669		57.669.404	38.137.532.073	11.853.000	
1388	Phải thu khác	38.091.715.669		57.669.404	38.137.532.073	11.853.000	
141	Tạm ứng	154.521		133.300.000	111.753.841	21.700.680	
152	Nguyên liệu, vật liệu	82.436.211				82.436.211	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			87.973.000		87.973.000	
161	Chi sự nghiệp			115.773.490	115.773.490		
1612	Chi sự nghiệp năm nay			115.773.490	115.773.490		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.095.826.691.510		5.982.617.793		1.101.809.309.303	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.095.002.258.515		5.982.617.793		1.100.984.876.308	
2112	Máy móc, thiết bị	499.000.000				499.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	325.432.995				325.432.995	
214	Hao mòn tài sản cố định		6.483.561.223				6.483.561.223

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.483.561.223				6.483.561.223
242	Chi phí trả trước	280.962.500		132.621.060	104.426.714	309.156.846	
331	Phải trả cho người bán	10.840.942.881	13.671.020.247	18.552.805.550	13.186.217.518	5.242.936.863	2.706.426.197
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		77.196.997	324.443.610	226.919.000	22.234.813	1.907.200
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		10.389.801	10.389.801			
33311	Thuế GTGT đầu ra		10.389.801	10.389.801			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.279.927	11.372.727			1.907.200
3335	Thuế thu nhập cá nhân		53.527.269	104.048.082	28.286.000	22.234.813	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			190.633.000	190.633.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			8.000.000	8.000.000		
334	Phải trả người lao động		598.036.849	5.777.088.240	5.494.977.200		315.925.809
3341	Phải trả công nhân viên		598.036.849	5.222.742.240	4.940.631.200		315.925.809
33411	Lương Viên chức quản lý		153.560.000	573.571.999	503.052.000		83.040.001
33412	Lương Hợp đồng không thời hạn		444.476.849	3.793.102.741	3.581.511.700		232.885.808
33413	Lương Công nhân quản lý công trình			856.067.500	856.067.500		
3348	Phải trả người lao động khác			554.346.000	554.346.000		
33481	Lương kiêm nhiệm BQL DA			554.346.000	554.346.000		
335	Chi phí Quản lý DA		468.463.157	554.346.000	273.304.000		187.421.157
338	Phải trả, phải nộp khác		1.202.797.878	1.376.193.546	1.263.858.062		1.090.462.394
3382	Kinh phí công đoàn			60.258.064	60.258.064		
3383	Bảo hiểm xã hội		14.259.078	753.225.800	768.290.316		29.323.594
3384	Bảo hiểm y tế			135.580.650	135.580.650		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			30.129.032	30.129.032		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.188.538.800	397.000.000	269.600.000		1.061.138.800
352	Dự phòng phải trả		40.270.374.133	13.359.525.000			26.910.849.133
3524	Dự phòng phải trả khác		40.270.374.133	13.359.525.000			26.910.849.133
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.265.447.321	1.330.250.900	948.280.000		883.476.421
3531	Quỹ khen thưởng		1.018.020.815	1.013.686.000	510.680.000		515.014.815
3532	Quỹ phúc lợi		122.083.506	231.384.900	386.600.000		277.298.606

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		125.343.000	85.180.000	51.000.000		91.163.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.091.339.572.580		5.982.617.793		1.097.322.190.373
4118	Vốn khác		1.091.339.572.580		5.982.617.793		1.097.322.190.373
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.330.858.276				1.330.858.276
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		94.771.028				94.771.028
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.132.858.403	6.880.341.710		1.747.483.307	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.132.858.403	6.880.341.710		1.747.483.307	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.765.198.406				10.765.198.406
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		384.495.594	115.773.490			268.722.104
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		384.495.594	115.773.490			268.722.104
515	Doanh thu hoạt động tài chính			36.883.000	36.883.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.987.224.760	5.987.224.760		
6421	Chi phí quản lý khai thác			5.987.224.760	5.987.224.760		
64211	Chi phí lương VCQL và NLĐ			3.942.859.200	3.942.859.200		
64212	Chi phí các khoản trích theo lương			664.080.570	664.080.570		
64214	Chi phí công cụ dụng cụ			104.426.714	104.426.714		
64215	Chi phí Sửa chữa, bảo dưỡng công trình			146.495.991	146.495.991		
64216	Chi phí quản lý Khác			962.666.285	962.666.285		
64217	Chi phí tiền ăn giữa ca			166.696.000	166.696.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.987.224.710	5.987.224.710		
Cộng		1.173.084.652.092	1.173.084.652.092	122.143.620.878	122.143.620.878	1.148.361.769.721	1.148.361.769.721

Người lập biểu

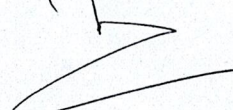
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

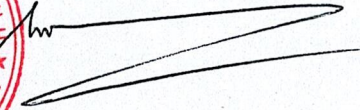


Trương Minh Phước

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

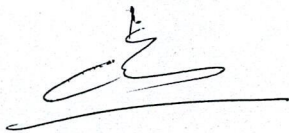
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.804.977.111	77.257.960.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.026.685.698	27.961.748.800
1. Tiền	111	VI.01	39.026.685.698	27.961.748.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.276.490.543	48.932.813.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.242.936.863	10.840.942.881
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	33.553.680	38.091.870.190
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	170.409.211	82.436.211
1. Hàng tồn kho	141		170.409.211	82.436.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.391.659	280.962.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	309.156.846	280.962.500
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		22.234.813	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.095.325.748.080	1.089.343.130.287
II. Tài sản cố định	220		1.095.325.748.080	1.089.343.130.287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.095.325.748.080	1.089.343.130.287
- Nguyên giá	222		1.101.809.309.303	1.095.826.691.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.483.561.223)	(6.483.561.223)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.140.130.725.191	1.166.601.090.869
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.096.468.311	57.553.336.582
I. Nợ ngắn hạn	310		32.096.468.311	57.553.336.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.706.426.197	13.671.020.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.907.200	77.196.997
4. Phải trả người lao động	314		315.925.809	598.036.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	187.421.157	468.463.157
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.090.462.394	1.202.797.878
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	26.910.849.133	40.270.374.133
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		883.476.421	1.265.447.321
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.108.034.256.880	1.109.047.754.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.107.765.534.776	1.108.663.258.693
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.097.322.190.373	1.091.339.572.580

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
1	2	3	4	4
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.330.858.276	1.330.858.276
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		94.771.028	94.771.028
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.747.483.307)	5.132.858.403
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.747.483.307)	5.132.858.403
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.765.198.406	10.765.198.406
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	268.722.104	384.495.594
1. Nguồn kinh phí	431		268.722.104	384.495.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.140.130.725.191	1.166.601.090.869

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

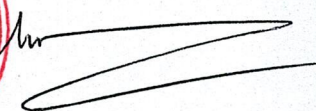


Trương Minh Phước

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quốc Phong

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

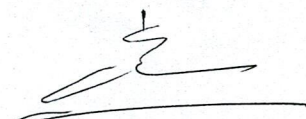
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	0	28.272.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	28.272.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	28.272.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	36.883.000	18.776.101
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	0	8.819.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.987.224.710	5.729.210.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(5.950.341.710)	22.552.746.193
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.950.341.710)	22.552.746.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.950.341.710)	22.552.746.193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



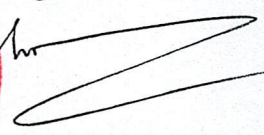
Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Minh Phước

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.883.000	22.939.043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.530.814.550)	(23.253.786.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.354.660.225)	(4.361.235.798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(8.819.126)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.372.727)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.245.880.301	28.768.233.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.320.978.901)	(3.987.504.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.064.936.898	(2.820.172.432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.064.936.898	(2.820.172.432)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.961.748.800	60.745.917.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	39.026.685.698	57.925.745.318

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

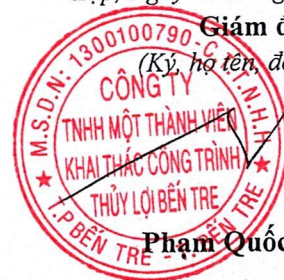


Trương Minh Phước

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quốc Phong

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2022

PHẦN I :

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong tỉnh
 - Xây dựng
- 3 Ngành nghề kinh doanh:
 - 3.1- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - 3.2- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - 3.3- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
 - 3.4- Xây dựng công trình công ích
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 Kỳ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: DN áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán VN:
Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt nam quy định.
- 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký Sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - + Xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
 - + Nguyên tắc đánh giá :
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế .
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi / lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng :

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm TSCĐ :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc thiết bị : 6 năm
- Phương tiện vận tải : 10 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước và cấp nước là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí/hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được miễn đã nghiệm thu theo hợp đồng giữa Công ty và hộ dùng nước.

- Doanh thu Khác : là các hoạt động khảo sát - thiết kế công trình,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: VNĐ

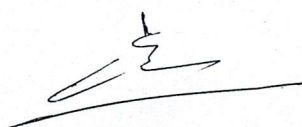
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt:	44.195	7.473.823
- Văn phòng công ty	44.195	7.473.823
- Tiền gửi ngân hàng:	39.026.641.503	27.954.274.977
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (không kỳ hạn)	16.562.792.972	37.388.431
- Ngân hàng Phát triển Bến Tre	1.083.446.000	1.979.201.000
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (không kỳ hạn)	9.111.078.403	24.779.995.741
- Ngân hàng Đông Á	6.818.791.804	229.411.000
- Ngân hàng Công Thương	5.328.236.127	768.265.058
- Tiền gửi Kho Bạc	97.347.997	97.347.997
- Tiền gửi NH Phát triển (BH thanh toán từ kho bạc)	24.948.200	62.665.750
Cộng	39.026.685.698	27.961.748.800
04-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng (Trả trước người bán - TK 331)	-	10.840.942.881
- Phải thu người lao động (TK 3341)	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng (TK 141)	21.700.680	154.521
- Phải thu khác (TK 1388)	11.853.000	38.091.715.669
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu lại tiền thuế TNCN của nhân viên VP Cty	11.853.000	58.534.769
- Phải thu từ ngân sách tiền TLP 2021	-	37.954.000.000
- Phải thu chi phí thẩm tra tính thừa	-	21.991.000
- Phải thu chi phí tiền thuê đất tính thừa	-	57.189.900
Cộng	33.553.680	48.932.813.071
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu (Joint)	82.436.211	82.436.211
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.973.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	170.409.211	82.436.211
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	309.156.846	280.962.500
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	309.156.846	280.962.500
16- Phải trả người bán		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.706.426.197	13.671.020.247
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	2.706.426.197	13.671.020.247

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.389.801
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.907.200	13.279.927
- Thuế thu nhập cá nhân	-	53.527.269
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.907.200	77.196.997
18- Chi phí phải trả	-	-
- Chi phí trích trước tiền lương (số còn phải trả)	315.925.809	598.036.849
- Chi phí trích trước tiền phụ cấp KN QLDA (số còn phải trả)		
- Chi phí QLDA còn phải trả (TK 335)	187.421.157	468.463.157
Cộng	503.346.966	1.066.500.006
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	29.323.594	14.259.078
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: (TK 3388)	1.061.138.800	1.188.538.800
Cộng	1.090.462.394	1.202.797.878
23- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ)	26.910.849.133	40.270.374.133
b) Dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	26.910.849.133	40.270.374.133
25- Vốn chủ sở hữu		
- Vốn khác của chủ sở hữu đầu năm	1.091.339.572.580	1.091.339.572.580
- Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong năm	5.982.617.793	-
- Vốn khác của chủ sở hữu giảm trong năm	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu cuối năm	1.097.322.190.373	1.091.339.572.580
* Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.330.858.276	1.330.858.276
- Quỹ Khác (dự phòng tài chính cũ)	94.771.028	94.771.028
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	883.476.421	1.265.447.321
* Nguồn vốn XDCB (vốn miễn thu TLP của các năm trước)	10.765.198.406	10.765.198.406

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		28.272.000.000
Trong đó:		
- Doanh thu từ hỗ trợ sử dụng SP DV công ích thủy lợi		28.272.000.000
- Doanh thu khảo sát thiết kế		-
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Trong đó:		-
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất khẩu		-
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	-
- Giá vốn của quản lý khai thác		-
- Giá vốn của kinh doanh khác	-	-
04 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.883.000	18.776.101
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	36.883.000	18.776.101
05 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí hoạt động tài chính	-	8.819.126
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	-	8.819.126
06 - Thu nhập Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu	-	-
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	-
- Thu khác	-	-
Cộng	-	-
07- Chi phí Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu	-	-
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	-
- Chi khác (hồ sơ thầu)	-	-
Cộng	-	-
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		-
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý DN khác (QLKT + Ăn giữa ca)	1.129.362.235	1.253.726.904
Cộng	1.129.362.235	1.253.726.904

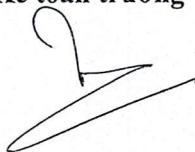
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
09 - Chi phí SXKD theo yếu tố (QLKT)	-	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí chung	-	-
- Chi phí lương NQL - NLD	3.942.859.200	3.756.088.776
- Chi phí theo lương (BH, KPCĐ)	664.080.570	643.650.248
- Chi phí duy tu sửa chữa thường xuyên	146.495.991	74.204.855
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)	104.426.714	1.539.999
Cộng	4.857.862.475	4.475.483.878

Lập biểu



Nguyễn Quốc Huy

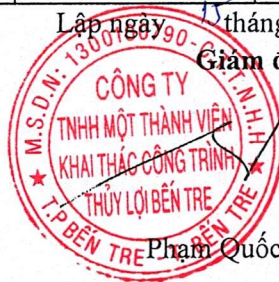
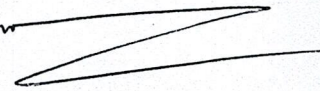
Kế toán trưởng



Trương Minh Phước

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

Phạm Quốc Phong

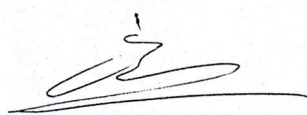
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre
Số 26B đường 3-2 P.An Hội Tp Bến Tre

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	nhà cửa vật kiến trúc	máy móc thiết bị	phương tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.095.002.258.515	499.000.000	325.432.995			1.095.826.691.510
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.982.617.793					
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.100.984.876.308	499.000.000	325.432.995	-	-	1.101.809.309.303
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	6.088.128.228	70.000.000	325.432.995			6.483.561.223
- Khấu hao trong năm						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số cuối năm	6.088.128.228	70.000.000	325.432.995			6.483.561.223
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.088.914.130.287	429.000.000	-			1.089.343.130.287
- Tại ngày cuối năm	1.094.896.748.080	429.000.000	-			1.095.325.748.080
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo, ...						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao	232.146.184	70.000.000	325.432.995			627.579.179
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

Kế toán

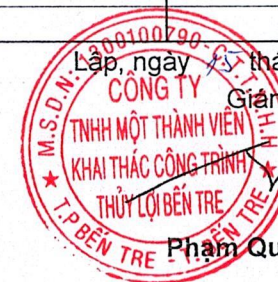


Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng

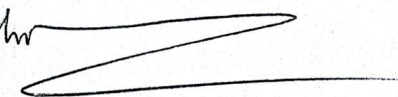


Trương Minh Phước



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Phạm Quốc Phong

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

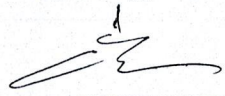
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

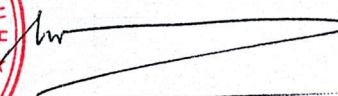
Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3		5	6
I – Thuế	10	77.196.997	218.919.000	316.443.610	218.919.000	316.443.610	(20.327.613)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	10.389.801		10.389.801		10.389.801	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	13.279.927		11.372.727		11.372.727	1.907.200
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	53.527.269	28.286.000	104.048.082	28.286.000	104.048.082	(22.234.813)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		190.633.000	190.633.000	190.633.000	190.633.000	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	77.196.997	226.919.000	324.443.610	226.919.000	324.443.610	(20.327.613)

Người lập biểu


Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng


Trương Minh Phước

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022
Giám đốc

Phạm Quốc Phong
CÔNG TY TNHH MTV THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

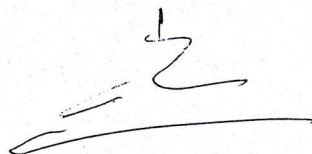
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: 6 tháng đầu năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110		0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		77.196.997	12.380.358
8. Vốn điều lệ	200		776.628.086.000	776.628.086.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		226.919.000	304.311.941
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		324.443.610	239.495.302
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		(20.327.613)	77.196.997
12. Tổng quỹ lương	610		3.942.859.200	7.492.946.076
13. Số lao động bình quân (người)	622		166	166
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		23.752.164	45.138.229

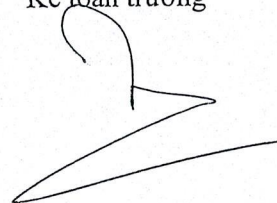
Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Kế toán



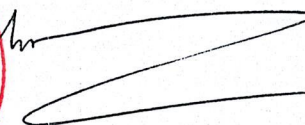
Nguyễn Quốc Huy

Kế toán trưởng



Trương Minh Phước

Giám đốc

Phạm Quốc Phong

